

PHỤ LỤC

GIẢI THÍCH PHIẾU ĐIỀU TRA SỐ 02/TC

I. Thông tin chung

1. Tên đơn vị: Ghi tên chính thức của đơn vị bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của đơn vị.

2. Địa chỉ đơn vị: Ghi địa chỉ trụ sở chính của đơn vị; Ghi đầy đủ các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

3. Số điện thoại, địa chỉ email: Ghi theo số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra.

4. Ngành hoạt động: Mô tả ngành dịch vụ kinh doanh chính trong năm điều tra theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Công ty Bảo hiểm: Tên ngành kinh doanh: Hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; Mã ngành: 65110, 65220 hoặc 65200.

- Công ty chứng khoán: Tên ngành kinh doanh: Môi giới chứng khoán ...; Mã ngành: 66122 ...

- Các đơn vị thuộc NHNN, Bộ, cơ quan ngang bộ: Tên ngành kinh doanh: Hoạt động quản lý nhà nước trong các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành ngân hàng, tài chính; Mã ngành: 84140.

5. Kỳ báo cáo:

- Kỳ 1: 6 tháng đầu năm, ký hiệu H1/Năm

- Kỳ 2: 6 tháng cuối năm, ký hiệu H2/Năm

Ví dụ: Kỳ 1: 6 tháng đầu năm 2026 là H1/2026, Kỳ 2: 6 tháng cuối năm 2026 là H2/2026.

II. Nội dung phiếu điều tra

1. Ổn định tài chính là trạng thái trong đó hệ thống tài chính, bao gồm thị trường tài chính, các định chế tài chính và hạ tầng tài chính, hoạt động thông suốt và hiệu quả, thực hiện đầy đủ các chức năng cơ bản của mình. Ở trạng thái ổn định, hệ thống tài chính có khả năng nhận diện, hấp thụ và ứng phó hiệu quả với các cú sốc trong và ngoài nước, hạn chế sự tích tụ và lan truyền rủi ro, qua đó giảm thiểu nguy cơ phát sinh rủi ro mang tính hệ thống. Sự ổn định của hệ thống

tài chính góp phần duy trì niềm tin thị trường, hỗ trợ phân bổ nguồn lực hiệu quả và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

2. Rủi ro hệ thống tài chính là rủi ro phát sinh trong hệ thống tài chính có khả năng gây gián đoạn nghiêm trọng hoạt động của một phần lớn hoặc toàn bộ hệ thống tài chính, làm suy giảm khả năng cung ứng các dịch vụ tài chính thiết yếu cho nền kinh tế và có thể gây tác động tiêu cực lan tỏa sang khu vực kinh tế thực (*tham khảo tại Bảng 1*).

Rủi ro hệ thống tài chính thường có các đặc điểm chủ yếu sau:

(i) Phạm vi tác động rộng: Rủi ro không chỉ ảnh hưởng đến một tổ chức, một thị trường hoặc một phân khúc riêng lẻ mà có khả năng tác động đồng thời tới nhiều định chế tài chính, thị trường tài chính hoặc hạ tầng tài chính.

(ii) Khả năng lan truyền cao: Rủi ro có thể khởi phát từ một tổ chức hoặc một khu vực cụ thể nhưng nhanh chóng lan truyền sang các tổ chức, khu vực khác trong hệ thống tài chính thông qua các mối liên kết tài chính, tâm lý thị trường hoặc kênh truyền dẫn kinh tế – tài chính.

(iii) Tính tích tụ theo thời gian: Rủi ro hệ thống thường hình thành thông qua quá trình tích tụ kéo dài của các mất cân đối tài chính, khi các rủi ro cục bộ không được nhận diện và xử lý kịp thời, dẫn đến gia tăng mức độ dễ tổn thương của hệ thống.

(iv) Tác động tiêu cực đến kinh tế vĩ mô: Khi rủi ro hệ thống hiện thực hóa, các chức năng cơ bản của hệ thống tài chính có thể bị gián đoạn, làm suy giảm tăng trưởng kinh tế, gia tăng bất ổn kinh tế vĩ mô và ảnh hưởng đến niềm tin của thị trường và công chúng.

3. Cú sốc khủng hoảng tài chính

Cú sốc khủng hoảng tài chính là hiện tượng xảy ra khi hệ thống tài chính và thị trường tài chính chịu tác động nghiêm trọng, làm suy giảm hoặc gián đoạn các chức năng cơ bản của hệ thống tài chính, có thể lan sang nền kinh tế thực, gây suy thoái kinh tế, gia tăng thất nghiệp và giảm thu nhập (*tham khảo tiêu chí tại Bảng 2*).

- *Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức “Thấp”*: Khả năng xảy ra cú sốc khủng hoảng thấp trong giai đoạn đánh giá.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro hệ thống ở mức thấp, chủ yếu mang tính cục bộ; Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và tài chính ổn định; Các chỉ tiêu an toàn tài chính như thanh khoản, an toàn vốn và chất lượng tài sản được duy trì tốt; Hệ thống tài chính

hoạt động thông suốt; Không xuất hiện dấu hiệu lan truyền rủi ro; Niềm tin thị trường ở mức cao; Dư địa chính sách kinh tế vĩ mô dồi dào.

- *Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức “Khá thấp”*: Khả năng xảy ra cú sốc khủng hoảng khá thấp trong giai đoạn đánh giá.

Đặc điểm nhận diện: Một số yếu tố rủi ro đã bắt đầu xuất hiện tại một số khu vực của hệ thống tài chính nhưng chủ yếu mang tính cục bộ; Rủi ro chưa tích tụ đáng kể và chưa có dấu hiệu lan truyền rủi ro rõ rệt giữa các tổ chức tài chính trong hệ thống tài chính và giữa hệ thống tài chính với khu vực kinh tế thực; Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và tài chính nhìn chung vẫn ổn định; Các chỉ tiêu an toàn tài chính chịu áp lực gia tăng; Hệ thống tài chính tiếp tục hoạt động thông suốt; Niềm tin thị trường cơ bản ổn định; Chính sách kinh tế vĩ mô còn dư địa để ứng phó với các cú sốc thông thường.

- *Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức “Trung bình”*: Khả năng xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức trung bình trong giai đoạn đánh giá.

Đặc điểm nhận diện: Các yếu tố rủi ro đã tích tụ ở nhiều khu vực của hệ thống tài chính; Phạm vi rủi ro mở rộng hơn và xuất hiện một số yếu tố bất định trong và ngoài nước; bắt đầu xuất hiện lan truyền rủi ro giữa một số tổ chức tài chính trong hệ thống tài chính và giữa hệ thống tài chính với khu vực kinh tế thực; Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và an toàn tài chính có dấu hiệu suy giảm; hệ thống tài chính vẫn duy trì hoạt động nhưng chịu áp lực gia tăng; Niềm tin thị trường có xu hướng dao động; Dư địa chính sách kinh tế vĩ mô bắt đầu thu hẹp.

- *Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức “Khá cao”*: Khả năng xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức khá cao trong giai đoạn đánh giá.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro đối với hệ thống tài chính đã tích tụ đáng kể và mang tính hệ thống hơn; Lan truyền rủi ro diễn ra rõ rệt giữa các tổ chức tài chính trong hệ thống tài chính và giữa hệ thống tài chính với khu vực kinh tế thực; Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và an toàn tài chính suy giảm rõ rệt hơn; Một số tổ chức tín dụng hoặc khu vực thị trường trở nên dễ bị tổn thương; Hoạt động của hệ thống tài chính chịu áp lực gia tăng; Niềm tin thị trường suy giảm; Dư địa chính sách kinh tế vĩ mô bị thu hẹp đáng kể.

- *Xác suất xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức “Cao”*: Khả năng xảy ra cú sốc khủng hoảng ở mức cao và đáng lo ngại trong giai đoạn đánh giá.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro đối với hệ thống tài chính đã tích tụ lớn và mang tính hệ thống; Lan truyền rủi ro giữa các tổ chức tài chính trong hệ thống tài chính và giữa hệ thống tài chính với khu vực kinh tế thực diễn ra ở diện rộng, khó kiểm soát; Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô và tài chính suy giảm nghiêm trọng, thanh khoản,

an toàn vốn và chất lượng tài sản chịu áp lực lớn trên diện rộng; Hệ thống tài chính đối mặt với căng thẳng lớn về thanh khoản và an toàn vốn; nguy cơ gián đoạn hoạt động của thị trường tài chính gia tăng; Niềm tin thị trường suy giảm mạnh; Dự địa chính sách kinh tế vĩ mô bị thu hẹp nghiêm trọng.

4. Đánh giá về sự ổn định của hệ thống tài chính trước các cú sốc trong và ngoài nước:

Việc đánh giá mức độ ổn định của hệ thống tài chính được thực hiện trên cơ sở xem xét tổng hợp khả năng chống chịu trước các cú sốc, tình trạng các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô, mức độ lan truyền rủi ro, trạng thái vận hành của thị trường tài chính, niềm tin thị trường và dự địa chính sách kinh tế vĩ mô. Các mức độ ổn định được xác định như sau (*tham khảo tiêu chí tại Bảng 3*):

- *Mức “Rất ổn định”*: Hệ thống tài chính có khả năng chống chịu rất tốt, có thể hấp thụ hiệu quả các cú sốc lớn trong nước và quốc tế mà không gây gián đoạn các chức năng của thị trường tài chính.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro trong hệ thống ở mức thấp, mang tính cục bộ, không có dấu hiệu lan truyền và không hình thành rủi ro mang tính hệ thống. Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô được duy trì ở mức rất tốt và ổn định trong thời gian dài; hệ thống tài chính vận hành thông suốt. Thị trường tài chính hoạt động ổn định, niềm tin của nhà đầu tư và công chúng ở mức cao. Chính sách tiền tệ và tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt, phối hợp hiệu quả và còn dư địa lớn để ứng phó với các cú sốc trong và ngoài nước.

- *Mức “Ổn định”*: Hệ thống tài chính có khả năng chống chịu tốt, có thể hấp thụ các cú sốc trong nước và quốc tế mà không gây gián đoạn đáng kể các chức năng của thị trường tài chính.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro trong hệ thống chủ yếu mang tính cục bộ, chưa hình thành rủi ro mang tính hệ thống và khả năng lan truyền còn hạn chế. Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô nhìn chung được duy trì ổn định; thanh khoản và an toàn vốn được đảm bảo. Hệ thống tài chính vận hành tương đối thông suốt, có thể xuất hiện các biến động ngắn hạn nhưng chưa gây tác động lan tỏa rộng. Thị trường tài chính duy trì trạng thái ổn định, niềm tin của nhà đầu tư và công chúng cơ bản được giữ vững. Chính sách tiền tệ và tài khóa còn dư địa để ứng phó với các cú sốc thông thường.

- *Mức “Bình thường”*: Hệ thống tài chính duy trì khả năng chống chịu ở mức vừa phải, có thể hấp thụ các cú sốc trong nước và quốc tế ở mức trung bình, nhưng dễ bị tổn thương hơn nếu rủi ro tiếp tục tích tụ hoặc xảy ra cú sốc mạnh.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro đã xuất hiện tại nhiều khu vực của hệ thống tài chính, mức độ tác động và khả năng xảy ra ở mức trung bình, tiềm ẩn nguy cơ lan truyền. Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô cơ bản vẫn được duy trì, tuy nhiên các bộ đệm vốn và thanh khoản chưa thực sự vững chắc và có xu hướng mỏng dần. Hệ thống tài chính có thể xuất hiện các biến động rõ hơn; thị trường tài

chính nhạy cảm hơn trước các thông tin bất lợi, niềm tin thị trường dao động. Dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa bắt đầu thu hẹp, đòi hỏi việc điều hành phải thận trọng và kịp thời.

- *Mức “Kém ổn định”*: Hệ thống tài chính ở trạng thái dễ bị tổn thương, trong đó các cú sốc trong nước và quốc tế có thể nhanh chóng gây ảnh hưởng lan rộng nếu không có biện pháp ứng phó mạnh và kịp thời.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro trong hệ thống gia tăng và mang tính hệ thống hơn, xuất hiện lan truyền rủi ro rõ rệt giữa các khu vực của hệ thống tài chính. Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô có biểu hiện suy yếu; chất lượng tài sản, thanh khoản hoặc an toàn vốn chịu áp lực rõ rệt. Hoạt động của thị trường tài chính chịu tác động tiêu cực, niềm tin của nhà đầu tư và công chúng suy giảm. Dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa bị thu hẹp đáng kể, làm giảm khả năng ứng phó hiệu quả với các cú sốc.

- *Mức “Rất kém ổn định”*: Hệ thống tài chính ở trạng thái rất dễ tổn thương, trong đó ngay cả các cú sốc trong nước và quốc tế nhỏ cũng có thể dẫn đến mất ổn định nghiêm trọng.

Đặc điểm nhận diện: Rủi ro mang tính hệ thống đã hình thành rõ rệt và lan truyền mạnh giữa các khu vực của hệ thống tài chính; Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô suy giảm nghiêm trọng trên diện rộng, xuất hiện mất cân đối lớn về thanh khoản hoặc vốn; Hoạt động của thị trường tài chính có nguy cơ bị gián đoạn nghiêm trọng, niềm tin của nhà đầu tư và công chúng suy giảm nghiêm trọng; Dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa rất hạn chế, nguy cơ xảy ra khủng hoảng tài chính ở mức cao nếu không có biện pháp can thiệp quyết liệt và kịp thời./.

Bảng 1: DANH SÁCH CÁC RỦI RO CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Dưới đây là một số ví dụ về các rủi ro có thể ảnh hưởng tới sự ổn định của hệ thống tài chính, được phân loại theo nguồn gốc phát sinh rủi ro để đối tượng điều tra lựa chọn cho mục II.1. **Các rủi ro chính đối với hệ thống tài chính Việt Nam** trong kỳ điều tra. Danh mục này không nhằm liệt kê đầy đủ các rủi ro có thể xảy ra, mà chỉ mang tính tham khảo, định hướng để hỗ trợ các đơn vị trong quá trình nhận diện, lựa chọn và đánh giá rủi ro khi trả lời phiếu điều tra.

Khi trả lời các câu hỏi liên quan đến nhận diện và xếp hạng rủi ro, đơn vị có thể lựa chọn các rủi ro phù hợp với bối cảnh đánh giá, mức độ tác động và khả năng xảy ra, đồng thời có thể bổ sung các rủi ro khác nếu xét thấy cần thiết.

Lưu ý:

- Việc đánh giá rủi ro cần được thực hiện trên cơ sở **bối cảnh kinh tế – tài chính tại thời điểm điều tra**, không mặc định áp dụng cho mọi kỳ điều tra.

- Đơn vị được khuyến khích **giải thích rõ lý do lựa chọn** để phản ánh đầy đủ nhận định và đánh giá chuyên môn.

Mã số	Tên các rủi ro
I	Các rủi ro bên trong
01.	Triển vọng tăng trưởng kinh tế trong nước xấu đi
02.	Lạm phát trong nước tăng cao
03.	Biến động lãi suất trong nước
04.	Biến động tỷ giá
05.	Bất ổn thị trường bất động sản (thanh khoản sụt giảm, khó khăn của bất động sản...)
06.	Bất ổn thị trường vốn (thanh khoản sụt giảm, mất niềm tin vào thị trường cổ phiếu, trái phiếu...)
07.	Rủi ro vỡ nợ của hộ gia đình/doanh nghiệp và nợ xấu ngân hàng tăng cao
08.	Khó khăn trong huy động vốn của ngân hàng
09.	Thâm hụt ngân sách quốc gia
10.	Vỡ nợ quốc gia
II	Các rủi ro bên ngoài
11.	Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu xấu đi
12.	Các điều chỉnh trong chính sách tiền tệ của NHTW tại các

Mã số	Tên các rủi ro
	nền kinh tế lớn (FED, ECB...)
13.	Căng thẳng địa chính trị (chiến tranh Nga-Ukraina, Hamas-Israel, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung Quốc...)
14.	Chính sách thuế quan của Hoa Kỳ
15.	An ninh lương thực toàn cầu
16.	Chuỗi cung ứng toàn cầu gián đoạn
17.	Biến đổi khí hậu
18.	An ninh mạng
19.	Trí tuệ nhân tạo
20.	Tài sản mã hóa
21.	Rủi ro khác: ghi cụ thể

Bảng 2: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG XẢY RA CÚ SỐC KHỦNG HOẢNG

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí cụ thể	Thấp	Khá thấp	Trung bình	Khá cao	Cao
1. Mức độ & tính chất rủi ro	Tính chất rủi ro	Rủi ro thấp, cục bộ	Rủi ro bắt đầu xuất hiện	Rủi ro tích tụ	Rủi ro tích tụ rõ, mang tính hệ thống hơn	Rủi ro hệ thống nghiêm trọng
	Phạm vi ảnh hưởng	Hẹp	Một số khu vực	Nhiều khu vực	Phân lớn hệ thống	Toàn hệ thống
2. Lan truyền rủi ro	Lan truyền rủi ro	Không có	Rất hạn chế	Bắt đầu xuất hiện	Rõ rệt giữa các khu vực	Diện rộng, khó kiểm soát
3. Chỉ tiêu an toàn tài chính	Thanh khoản	Ổn định	Ổn định, áp lực nhẹ	Áp lực tăng	Căng thẳng cục bộ	Căng thẳng diện rộng
	An toàn vốn	Được đảm bảo	Suy giảm nhẹ	Suy giảm rõ	Suy giảm rõ rệt	Suy giảm nghiêm trọng
	Chất lượng tài sản	Ổn định	Áp lực nhẹ	Suy giảm	Suy giảm mạnh	Suy giảm nghiêm trọng
4. Kinh tế vĩ mô	Tăng trưởng, lạm phát, tỷ giá	Ổn định trong dự báo	Biến động nhẹ	Biến động rõ hơn	Biến động mạnh	Cú sốc vĩ mô
	Mức độ bất định	Thấp	Thấp – trung bình	Trung bình	Cao	Rất cao
5. Niềm tin thị trường & chính sách	Niềm tin thị trường	Cao	Cơ bản ổn định	Dao động	Suy giảm	Suy giảm mạnh
	Dur địa chính sách	Dồi dào	Còn	Thu hẹp dần	Hạn chế	Rất hạn chế

Bảng 3: TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

Tiêu chí đánh giá	Rất ổn định	Ổn định	Bình thường	Kém ổn định	Rất kém ổn định
1. Khả năng chống chịu trước các cú sốc trong và ngoài nước	Có khả năng hấp thụ hiệu quả các cú sốc lớn mà không gây gián đoạn chức năng của thị trường tài chính	Có thể hấp thụ các cú sốc thông thường, không gây gián đoạn đáng kể	Chống chịu ở mức vừa phải; dễ bị tổn thương hơn nếu cú sốc mạnh	Cú sốc có thể nhanh chóng gây ảnh hưởng lan rộng	Ngay cả cú sốc nhỏ cũng có thể gây mất ổn định nghiêm trọng
2. Mức độ và tính chất rủi ro trong hệ thống tài chính	Rủi ro ở mức thấp, mang tính cục bộ, không hình thành rủi ro hệ thống	Rủi ro chủ yếu mang tính cục bộ	Rủi ro xuất hiện tại nhiều khu vực của hệ thống	Rủi ro gia tăng, mang tính hệ thống hơn	Rủi ro mang tính hệ thống nghiêm trọng
3. Mức độ lan truyền rủi ro giữa các khu vực	Không có dấu hiệu lan truyền rủi ro	Lan truyền rủi ro còn hạn chế	Lan truyền rủi ro tiềm ẩn	Lan truyền rủi ro rõ rệt	Lan truyền mạnh, trên diện rộng, khó kiểm soát
4. Các chỉ tiêu an toàn tài chính và kinh tế vĩ mô	Duy trì ở mức rất tốt và ổn định trong thời gian dài	Nhìn chung được duy trì ổn định	Duy trì nhưng có xu hướng suy giảm	Có biểu hiện suy yếu rõ rệt	Suy giảm nghiêm trọng trên diện rộng
5. Vốn, thanh khoản và chất lượng tài sản của hệ thống tài chính	Bộ đệm vốn và thanh khoản dày, an toàn cao	Được đảm bảo	Bộ đệm mỏng	Chịu áp lực lớn	Mất cân đối nghiêm trọng
6. Trạng thái vận hành của hệ thống tài chính	Vận hành thông suốt	Vận hành tương đối thông suốt	Xuất hiện các biến động đáng kể	Chịu tác động tiêu cực	Bị gián đoạn nghiêm trọng

Tiêu chí đánh giá	Rất ổn định	Ổn định	Bình thường	Kém ổn định	Rất kém ổn định
7. Niềm tin của nhà đầu tư và công chúng	Ở mức cao	Cơ bản được giữ vững	Có xu hướng dao động	Suy giảm	Suy giảm nghiêm trọng
8. Dự trữ chính sách tiền tệ và tài khóa	Còn dự trữ lớn để ứng phó	Vẫn còn dự trữ	Bắt đầu thu hẹp	Thu hẹp đáng kể	Rất hạn chế